

trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao thay đồng chí Hà Quang Dự làm Phó trưởng Ban thường trực Ban Chỉ đạo Quốc gia chuẩn bị Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) lần thứ 22 năm 2003 tại Việt Nam (gọi tắt là Ban Chỉ đạo Quốc gia chuẩn bị SEA Games lần thứ 22).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Chỉ đạo và các thành viên Ban Chỉ đạo Quốc gia chuẩn bị SEA Games lần thứ 22, đồng chí Hà Quang Dự, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**BỘ TÀI CHÍNH - BỘ THƯƠNG MẠI -
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

THÔNG TƯ liên tịch số 75/2001/TTLT-BTC-BTM-TCHQ ngày 24/9/2001 hướng dẫn thực hiện việc giảm thuế nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Lào quy định tại thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ

Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (thỏa thuận Cửa Lò năm 1999) về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện và hàng hóa qua lại biên giới giữa 2 nước.

Căn cứ thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ngày 23 tháng 8 năm 1999 tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, Việt Nam;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Công văn số 1384/CP-QHQT ngày 30/12/1999 của Chính phủ về việc thực hiện các thỏa thuận thương mại với Lào, Công văn số 2252/VPCP-QHQT ngày 06/5/2000 của Văn phòng Chính phủ về việc miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa có xuất xứ và sản xuất tại Lào nhập vào Việt Nam; Công văn số 261/CP-QHQT ngày 05/4/2001 của Chính phủ về việc tăng cường quan hệ thương mại với Lào;

Liên Bộ Tài chính - Thương mại - Tổng cục Hải quan hướng dẫn thực hiện giảm thuế nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Lào như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

A. Hàng hóa sản xuất tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu bằng 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

1. Là mặt hàng có trong Danh mục Các mặt hàng được giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư này. Số lượng cụ thể từng chủng loại hàng nhập khẩu từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu theo thông báo hàng năm của Bộ Thương mại

trên cơ sở số lượng đã được thống nhất với Bộ Thương mại Lào;

Trường hợp hàng hóa có đủ điều kiện để được áp dụng giảm 50% thuế nhập khẩu, đồng thời có đủ điều kiện được hưởng theo mức thuế suất ưu đãi CEPT thì được áp dụng theo mức thuế suất thấp hơn trong hai mức thuế suất này.

2. Có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) do Bộ Thương mại hoặc Phòng Thương mại hoặc Sở Thương mại các tỉnh, thành phố Vientiane và đặc khu Saysomboun của Lào cấp.

3. Có giấy xác nhận là hàng hóa thuộc chương trình hưởng ưu đãi thuế theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ do Bộ Thương mại hoặc Sở Thương mại các tỉnh, thành phố Vientiane và đặc khu Saysomboun của Lào cấp.

4. Hàng được nhập khẩu vào Việt Nam qua các cửa khẩu được mở chính thức trên biên giới Việt Nam - Lào.

B. Thủ tục xuất trình, kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O):

Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa của Lào thuộc Danh mục Các mặt hàng được giảm 50% thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư này muốn được hưởng ưu đãi giảm thuế nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa kèm theo bộ chứng từ nhập khẩu theo quy định khi làm thủ tục nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có C/O để nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, khi tính thuế, cơ quan hải quan áp dụng theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện) và chấp nhận cho nợ C/O, thời hạn tối đa 30 ngày tính từ ngày nộp tờ khai hải quan. Sau khi nộp C/O doanh nghiệp sẽ được xem xét hoàn lại số thuế đã nộp thừa (phần chênh lệch giữa số thuế tính theo mức thuế suất thông

thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT đã nộp và số thuế tính theo thuế suất đã được giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu).

Doanh nghiệp nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của C/O đã nộp. Nếu phát hiện có sự gian lận về C/O thì doanh nghiệp nhập khẩu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Khi có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ thì cơ quan hải quan có thể yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các tài liệu để chứng minh. Thời gian quy định tối đa để doanh nghiệp nộp bổ sung chứng từ là 30 ngày kể từ ngày nộp C/O. Trong khi chờ kết quả kiểm tra lại, tạm thời chưa giải quyết giảm 50% mức thuế suất đối với lô hàng đó và áp dụng theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện). Đồng thời tiếp tục thực hiện các thủ tục giải phóng hàng nếu các mặt hàng này không phải là hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có sự nghi ngờ man khai về hàng hóa. Trường hợp chủ hàng có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ Lào thì được xem xét hoàn lại số thuế đã nộp thừa (phần chênh lệch giữa số thuế tính theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT đã nộp và số thuế tính theo thuế suất đã được giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu).

II. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, kế toán tiền thuế, báo cáo kết quả thu nộp thuế, chế độ giảm thuế nhập khẩu, chế độ hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm, được thực hiện theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Định kỳ 3 tháng (chậm nhất đến ngày 15 tháng kế tiếp) và hàng năm (chậm nhất đến ngày 15 tháng 2 của năm sau), Tổng cục Hải quan tổng hợp báo cáo về số lượng, trị giá (theo giá tính thuế nhập khẩu) hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng quy định tại Thông tư này với Bộ Thương mại và Bộ Tài chính. Trường hợp phát hiện có tình trạng phía Lào cấp Giấy xác nhận vượt quá số lượng đã thỏa thuận, Bộ Thương mại sẽ làm việc với Bộ Thương mại Lào để có biện pháp giải quyết phù hợp.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày ký.

Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan số 77/1999/TTLT-BTC-BTM-TCHQ ngày 22/6/1999 hướng dẫn thi hành Quyết định số 181/1998/QĐ-TTg ngày 21/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa

sản xuất tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan để nghiên cứu, hướng dẫn, bổ sung kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

MAI VĂN DÂU

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan
Phó Tổng cục trưởng

LÊ MẠNH HÙNG

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG ĐƯỢC GIẢM 50% THUẾ NHẬP KHẨU

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 75/2001/TTLT-BTC-BTM-TCHQ ngày 24/9/2001 của liên Bộ Tài chính - Bộ Thương mại - Tổng cục Hải quan).

Mã số		Mô tả nhóm mặt hàng	Ghi chú
Nhóm	Phân nhóm		
0813		Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch, quả khô thuộc Chương này	
0813	40 00	- Quả khô khác Riêng: + Quả dứa tươi	x
0908		Hạt và vỏ nhục đậu khấu, bạch đậu khấu	
0908	30 00	- Bạch đậu khấu Riêng: + Sa nhân	x

09659379

1006			Lúa gạo	
1006	20	00	- Gạo lứt (gạo vàng)	x
1006	30	00	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa chùi hạt hoặc đánh bóng hạt hoặc hồ	x
1006	40	00	- Tấm	x
1207			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207	40	00	- Hạt vừng	x
1211			Các loại cây và các phần của cây (cả hạt, quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211	90		- Các loại khác:	
			- - Loại chủ yếu dùng cho dược phẩm:	
1211	90	11	- - - Pyrethrum, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	x
1211	90	12	- - - Pyrethrum, loại khác	x
1211	90	13	- - - Cannabis, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	x
1211	90	14	- - - Cannabis, loại khác	x
1211	90	15	- - - Coca, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	x
1211	90	16	- - - Coca, loại khác	x
1211	90	17	- - - Loại khác, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	x
1211	90	19	- - - Loại khác	x
1301			Cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa cây dạng gôm, nhựa ô-lê-ô (oleo resins) (ví dụ: nhựa thơm)	
1301	10		- Cánh kiến đỏ:	
1301	10	10	- - Sen lác và cánh kiến đỏ tinh chế khác	x
1301	10	90	- - Loại khác	x
1301	90	00	- Loại khác	
			Riêng:	
			+ Cánh kiến trắng	x
			+ Chai phà	x
1401			Vật liệu thực vật dùng để tết bện hoặc đan (như: tre, song, mây, sậy, liễu, giò, cây bắc, cọ sợi đã rửa sạch, chùi hoặc các loại rơm ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm, vỏ cây đoạn)	
1401	20	00	- Song mây	x
1704			Mứt kẹo có đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao	
1704	90	00	- Mứt kẹo có đường khác	
			Riêng:	
			+ Kẹo hoa quả	x
2009			Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	x
2401			Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu thuốc lá lá	
2401	10	00	- Thuốc lá lá chưa tước cọng	
			Riêng:	
			+ Thuốc lá lá khô	x
2401	20	00	- Thuốc lá lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	
			Riêng:	
			+ Thuốc lá lá khô	x

096-59379

2517			Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm vật liệu bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá ba-lát (ballas) khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (đá flin), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm nện, xỉ kim loại hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường. đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 2515, 2516 đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517	20	00	- Đá dăm nện, từ các loại xỉ kim loại hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phần nhóm 251710	x
2517	30	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	x
2520			Thạch cao (sun-phát can-xi khoáng chất); thạch cao khan (anhydrit); plaster (gồm thạch cao đã nung hay sun phát can-xi), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất gia tốc hay chất làm chậm	x
2609	00	00	Quặng thiếc và quặng thiếc đã được làm giàu	x
3208			Sơn, véc ni (kể cả sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của Chương này	
			Riêng: + Sơn	x
3209			Sơn, véc ni (kể cả các loại sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường có chứa nước	
			Riêng: + Sơn	
3210	00		Sơn, véc ni khác (kể cả các loại sơn men, sơn bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	
			Riêng: + Sơn	x
3401			Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng như xà phòng, ở dạng thời, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, phớt và vải không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
			Riêng: + Xà phòng thơm, xà phòng bột	x
3917			Các loại ống, ống dẫn, vòi và các phụ tùng dùng để lắp ráp chúng bằng plastic (ví dụ: các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)	
			Riêng: + Ống dẫn nước	x
4401			Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	
4401	30	00	- Mùn cưa, phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	
			Riêng: + Vỏ cây tán bột làm hương	x
4403			Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô	x

4407			Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy nháp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6mm Riêng: + Gỗ đã cưa hoặc xẻ	x
4412			Gỗ dán, ván đã dán lớp gỗ mặt và các tấm ván khác đã dán lớp mặt tương tự Riêng: + Gỗ dán	x
4414	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	x
4418			Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	
4418	90	90	- - Loại khác Riêng: + Ván sàn	x
4419	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	x
4420			Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, dụng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94	
4420	10	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gỗ	x
4420	90	00	- Loại khác Riêng: + Loại đã khảm, dát, chạm trổ	x
5701			Thảm và hàng dệt trải sàn khác, sản xuất bằng phương pháp thắt gút đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc Riêng: + Loại đã làm sẵn thành chiếc	x
5702			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi không chần sợi vòng bề mặt hoặc không phủ xơ vụn đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc, kể cả loại "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại tấm phủ dệt tay tương tự	
5702	10	00	- "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại tấm phủ dệt tay tương tự	x
5702	20	00	- Tấm trải sàn làm từ sợi xơ dừa - Loại khác, có cấu trúc vòng bề mặt, đã làm sẵn thành chiếc:	x
5702	41	00	- - Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	x
5702	42	00	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo	x
5702	49	00	- - Từ vật liệu dệt khác - Loại khác, không có cấu trúc vòng bề mặt, đã làm sẵn thành chiếc:	x
5702	51	00	- - Từ len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	x
5702	52	00	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo	x
5702	59	00	- - Từ vật liệu dệt khác	x
5703			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã chần sợi vòng bề mặt, đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc Riêng: + Loại đã làm sẵn thành chiếc	x

5704			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác làm bằng phớt, không chần sợi vòng bề mặt hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc Riêng: + Loại đã làm sẵn thành chiếc	x
5705	00	00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa làm sẵn thành chiếc Riêng: + Loại đã làm sẵn thành chiếc	x
5805	00	00	Thảm dệt tay theo kiểu mẫu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, các loại thảm được tạo bằng kim (ví dụ: thêu đính, thêu chữ thập), đã hoặc chưa làm thành chiếc Riêng: + Loại đã làm sẵn thành chiếc	x
6101			Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết, áo khoác chống gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6103	x
6102			Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết), áo khoác chống gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6104	x
6103			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo vét tông, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc	x
6104			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc	x
6105			Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc	x
6106			Áo sơ mi, áo sơ mi choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc	x
6107			Bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc	x
6108			Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng mặc ở nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc	x
6109			Áo Ti-sớt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim, đan hoặc móc	x
6110			Áo bó, áo chui đầu, áo chèn ngăn cài khuy (áo săng đai cổ cứng), gi-lê và các loại tương tự, dệt kim, đan hoặc móc	x
6111			Bộ quần áo và đồ may mặc sẵn cho trẻ sơ sinh, dệt kim, đan hoặc móc	x
6112			Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi, dệt kim, đan hoặc móc	x
6113	00		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim, đan hoặc móc thuộc nhóm 5903, 5906, 5907	x

6114		Quần áo khác, dẹt kim, đan, hoặc móc	x	
6115		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn cổ, các loại hàng tất dẹt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người dẫn tinh mạch, giấy dếp không đế, dẹt kim, đan hoặc móc	x	
6116		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dẹt kim, đan hoặc móc	x	
6117		Hàng phụ trợ dẹt kim, đan hoặc móc khác; các chi tiết dẹt kim, đan hoặc móc của quần áo hoặc đồ phụ trợ làm sẵn	x	
6201		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết), áo gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 6203	x	
6202		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết), áo gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 6204	x	
6203		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai	x	
6204		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	x	
6205		Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai	x	
6206		Sơ mi và áo sơ mi choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	x	
6207		Áo may ô và các loại áo lót khác, bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai	x	
6208		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	x	
6209		Bộ quần áo may sẵn và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh, đan hoặc móc	x	
6210		Quần áo may sẵn làm bằng vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906, 5907	x	
6211		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	x	
6212		Su chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không làm từ dẹt kim, đan hoặc móc	x	
6213		Khăn tay và khăn quàng nhỏ	x	
6214		Khăn san, khăn choàng vai, khăn choàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	x	
6215		Nơ thường, nơ con bướm và ca vát	x	
6216	00	00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	x
6217		Đồ phụ trợ may mặc sẵn khác; các bộ phận rời của quần áo hoặc đồ phụ trợ may sẵn trừ các loại thuộc nhóm 6212	x	

096-59379

6401			Giấy dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giấy dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
6401	10	00	- Giấy dép có gắn mũi kim loại bảo vệ Riêng: + Dép	X
6401	99	00	- Giấy dép khác: - - Loại khác Riêng: + Dép	X
6402			Các loại giấy dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic Riêng: + Dép	X
6403			Giấy dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng da thuộc Riêng: + Dép	X
6404			Giấy dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng nguyên liệu dệt Riêng: + Dép	X
6405			Giấy dép khác	
6405	90	90	- - Loại khác Riêng: + Dép	X
7114			Đồ kỹ nghệ vàng bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý Riêng: + Bằng vàng, bạc	X
8414			Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén khí và quạt không khí hay chất khí khác; cửa quạt gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc - Quạt:	
8414	51	00	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt thông gió, quạt trần hoặc quạt mái, có gắn động cơ điện có công suất không quá 125w	X
8414	59		- - Loại khác:	
8414	59	10	- - - Có công suất đến 125 KW	X
8414	59	90	- - - Có công suất trên 125KW	X
8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	X
8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 8415 Riêng: + Tủ lạnh	X

8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả trong nước, dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy đốt; thiết bị uốn tóc và làm đầu bằng nhiệt điện (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình; các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các loại dụng cụ thuộc nhóm 8545	
8516	60	10	- - Nồi nấu cơm điện	x
8528			Máy thu hình có hoặc không kết hợp với máy thu phát radio hoặc máy ghi hoặc máy sao âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video - Máy thu hình có hoặc không kết hợp trong cùng một hộp với máy thu phát radio hoặc máy ghi hoặc máy sao âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	12	00	- - Loại màu	x
8528	13	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc	x
8544			Dây, cáp (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã được tráng men cách điện, hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn điện được cách điện, đã hoặc chưa gắn với đầu nối. Cáp sợi quang làm bằng các sợi có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa lắp với dây dẫn điện hoặc được lắp với đầu nối điện Riêng: + Dây dẫn điện bọc nhựa + Dây điện thoại	x x
9401			Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng Riêng: + Loại đã khâu, dát, chạm trổ	
9403			Các đồ đặc khác và các phụ tùng của chúng	
9403	30	00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong văn phòng Riêng: + Loại đã khâu, dát, chạm trổ	x
9403	40	00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong nhà bếp	x
9403	50	00	- Đồ dùng bằng gỗ sử dụng trong phòng ngủ	x
9403	60	00	- Đồ dùng bằng gỗ khác Riêng: + Loại đã khâu, dát, chạm trổ	x

Hướng dẫn áp dụng: Các trường hợp liệt kê nhóm (mã 4 số) hoặc phân nhóm (mã 6 số), không liệt kê mã 8 số hoặc mục "Riêng" thì toàn bộ các mặt hàng có mã 8 số hoặc mục "Riêng" thuộc nhóm 4 số hoặc phân nhóm 6 số trên đều được giảm thuế nhập khẩu.

- Trường hợp trong nhóm (mã 4 số) hoặc phân nhóm (mã 6 số) có mở thêm đến mã 8 số hoặc mục "Riêng" thì chỉ những mặt hàng thuộc mã 8 số hoặc mục "Riêng" đã mở được giảm thuế nhập khẩu.

- Trường hợp trong mã 8 số có mở thêm đến mục "Riêng" thì chỉ những mặt đã mở được giảm thuế nhập khẩu.

(*) Những nhóm hàng, phân nhóm hàng, mặt hàng có đánh dấu (x) tại cột ghi chú được giảm 50% thuế nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này./.

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG ĐƯỢC GIẢM 50% THUẾ NHẬP KHẨU NĂM 2001
THEO BIỂU THUẾ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

*(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 75/2001/TTTLT-BTC-BTM-TCHQ ngày 24/9/2001
của liên Bộ Tài chính - Bộ Thương mại - Tổng cục Hải quan).*

Số thứ tự	Tên hàng	Nhóm mã số theo Biểu thuế nhập khẩu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Gỗ và sản phẩm bằng gỗ			
1	Gỗ ván sàn	4418	m ³	50.000
2	Đồ gỗ gia dụng làm từ gỗ rừng tự nhiên	4414 4419 9401 9403	USD	500.000
3	Gỗ dán	4412	Tấm	100.000
4	Gỗ xẻ	4407	m ³	100.000
II	Khoáng sản			
1	Thạch cao	2520	Tấn	200.000
2	Thiếc	2609	Tấn	200
3	Đá dăm	2517	USD	50.000
III	Lâm sản			
1	Chai phà	1301	USD	200.000
2	Cánh kiến trắng	1301	USD	200.000
3	Mây chế biến	1401	USD	500.000
4	Vàng dăng	1211	USD	20.000
5	Vùng	1207	Tấn	1.500
6	Quả đười ươi	0813	USD	50.000
7	Cánh kiến đỏ	1301	USD	200.000
8	Cây thuốc	1211	USD	20.000
9	Sa nhân	0908	Tấn	100
10	Vỏ cây tán bột làm hương	4401	USD	50.000
11	Hạt ý dĩ	1211	Tấn	5.000
IV	Nông sản			
1	Gạo nếp, gạo tẻ	1006	Tấn	5.000
2	Lá thuốc lá khô	2401	USD	200.000
V	Sản phẩm công nghiệp			
1	Nước hoa quả, kẹo hoa quả	2009, 1704	USD	50.000
2	Sơn	3208 3209 3210	USD	100.000
3	Ống nhựa dẫn nước	3917	USD	100.000
4	Quạt điện	8414	Chiếc	50.000
5	Hàng may mặc	Từ 6101 đến 6117, Từ 6201 đến 6217	USD	100.000
6	Dép các loại	Từ 6401 đến 6405	Đôi	20.000
7	Xà phòng bột, xà phòng thơm	3401	USD	5.000